

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tô Hữu, Phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tô Hữu, Phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Long	Thành viên
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên
Ông Phạm Khắc Tuyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Long	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Thêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đăng Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phú Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2019

12500
NG TY
HIỆM HỮU
.OITT
T NAM
A - TP.

Số: 562 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		972.004.369.398	841.710.667.309
I. Tiền	110	4	99.226.646.670	74.992.821.022
1. Tiền	111		99.226.646.670	74.992.821.022
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		339.841.975.466	383.795.894.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	307.587.884.714	328.659.782.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	66.140.255.680	90.614.520.564
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	901.330.586	505.793.660
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(34.787.495.514)	(35.984.202.800)
III. Hàng tồn kho	140	10	520.125.950.748	381.995.537.149
1. Hàng tồn kho	141		520.125.950.748	381.995.537.149
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.809.796.514	926.414.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	167.358.023	328.579.450
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	12.641.438.491	266.167.773
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.000.000	331.667.552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217.315.134.569	264.080.944.838
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.255.000.000	2.347.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.255.000.000	2.347.000.000
II. Tài sản cố định	220		119.223.810.480	150.150.855.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	102.424.872.392	130.158.792.976
- Nguyên giá	222		384.244.343.985	384.171.782.349
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(281.819.471.593)	(254.012.989.373)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	10.965.873.018	14.112.269.188
- Nguyên giá	225		20.500.000.000	23.300.603.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.534.126.982)	(9.188.334.448)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	5.833.065.070	5.879.793.070
- Nguyên giá	228		6.310.182.000	6.310.182.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(477.116.930)	(430.388.930)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	69.555.530.464	74.495.041.060
- Nguyên giá	231		110.560.784.363	110.560.784.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(41.005.253.899)	(36.065.743.303)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.280.793.625	26.280.793.625
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	26.280.793.625	26.280.793.625
V. Tài sản dài hạn khác	260			10.807.254.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	-	10.807.254.919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			1.189.319.503.967	1.105.791.612.147

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		950.979.661.723	868.415.575.758
I. Nợ ngắn hạn	310		781.669.319.017	629.085.497.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	188.775.129.470	115.384.756.182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	262.965.520.759	143.877.365.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	853.981.997	2.904.537.203
4. Phải trả người lao động	314		28.376.788.147	29.628.905.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	29.126.980.321	16.695.854.122
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	2.948.005.619	3.078.794.449
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	25.128.636.674	14.642.917.025
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	225.321.996.033	283.598.013.905
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	9.146.621.429	12.614.349.970
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.025.658.568	6.660.003.090
II. Nợ dài hạn	330		169.310.342.706	239.330.078.621
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	2.285.991.067	4.227.734.837
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	92.681.490.697	157.729.220.126
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	54.829.960.070	56.232.858.834
4. Phải trả dài hạn khác	337	22	3.390.562.419	3.704.896.542
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	-	8.288.746.853
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	16.122.338.453	9.146.621.429
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.339.842.244	237.376.036.389
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	238.339.842.244	237.376.036.389
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.900.000.000	98.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.900.000.000	98.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		107.416.913.879	99.268.719.662
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.789.108.603	2.789.108.603
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.257.133.176	33.441.521.538
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		10.071.197.843	5.812.206.439
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		16.185.935.333	27.629.315.099
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.189.319.503.967	1.105.791.612.147


Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu


Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng


Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	1.070.322.744.349	1.356.116.490.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.070.322.744.349	1.356.116.490.612
4. Giá vốn hàng bán	11	30	1.012.675.511.439	1.242.934.099.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57.647.232.910	113.182.391.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.778.332.585	1.030.950.895
7. Chi phí tài chính	22	32	18.414.824.144	24.447.311.401
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.344.513.403	24.311.699.304
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	21.249.076.588	61.235.466.399
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		19.761.664.763	28.530.564.198
10. Thu nhập khác	31	33	1.857.359.995	10.228.395.005
11. Chi phí khác	32		1.286.177.585	2.001.975.531
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		571.182.410	8.226.419.474
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.332.847.173	36.756.983.672
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	4.146.911.840	9.127.668.573
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		16.185.935.333	27.629.315.099
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.653	2.267

Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng



Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.332.847.173	36.756.983.672
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	37.089.555.350	43.635.039.019
Các khoản dự phòng	03	2.311.281.197	40.438.970.784
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(660.246.102)	(636.629.098)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.042.406.047)	(2.242.924.120)
Chi phí lãi vay	06	16.344.513.403	24.311.699.304
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	74.375.544.974	142.263.139.561
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	33.198.023.017	(13.152.616.542)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(138.130.413.599)	131.489.393.434
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	145.383.539.333	(135.027.833.306)
Tăng, giảm hàng tồn kho	12	10.968.476.346	2.314.469.751
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.396.870.964)	(24.404.760.732)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.253.502.363)	(7.602.286.215)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.046.374.000)	(2.272.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	100.098.422.744	93.607.005.951
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.223.000.000)	(11.953.895.688)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	922.727.273	2.420.045.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119.678.774	254.577.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(180.593.953)	(9.279.272.887)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	603.315.744.218	650.998.149.095
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(665.379.903.762)	(712.696.842.784)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.500.605.181)	(5.038.307.278)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.779.484.520)	(12.356.392.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(76.344.249.245)	(79.093.393.077)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	23.573.579.546	5.234.339.987
Tiền đầu năm	60	74.992.821.022	69.121.851.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	660.246.102	636.629.098
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	99.226.646.670	74.992.821.022

Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng



Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc



Ngày 06 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, trụ sở của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 98.900.000.000 VND, tương đương với 9.890.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.348 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.651 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra môi hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Huyện Từ Liêm	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hải Dương	Huyện Kim Thành, Hải Dương	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku	Xây dựng các công trình
Văn phòng tại Hà Nội	Quận Hoàng Mai	Xây dựng các công trình

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 – 40
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 06
Thiết bị văn phòng	2,5 – 03
Tài sản khác	04

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.



Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Năm nay

(Số năm)

Phương tiện vận tải

03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Phần mềm máy tính là phần mềm phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 06 - 40 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí mua bảo hiểm xe,.. và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 1 đến 2 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

112
CÔNG
NHIỆM
LO
ỆT
ĐA.

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	777.010.003	159.693.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.449.636.667	74.833.127.254
	99.226.646.670	74.992.821.022

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính vì các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	113.825.059.319	91.124.521.697
Ban Quản Lý Dự án Thủy Điện 1 (CT Huội Quảng)	35.200.061.687	39.640.711.585
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	31.761.365.685	-
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	21.617.467.237	28.480.203.052
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	3.932.688.150	35.440.188.153
Phải thu các bên khác	101.251.242.636	133.974.158.452
	307.587.884.714	328.659.782.939
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	134.029.092.698	127.635.826.922

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lisemco	19.678.584.423	17.678.584.423
Công ty cổ phần Lilama 5	12.476.952.146	-
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Thủy lực	9.669.936.870	9.669.936.870
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Kim Đại Lợi	4.474.614.293	-
Công ty Cổ phần Lisemco 3	-	11.761.113.068
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp INTEC	-	4.687.104.075
Công ty Lắp máy 69-3	-	10.687.653.005
Maccawber Beekay Pvt.Ltd (CT Sông Hậu)	-	26.860.350.000
Khác	19.840.167.948	9.269.779.123
	66.140.255.680	90.614.520.564
Trả trước cho người bán các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	34.820.322.130	40.127.350.496

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	434.956.115	367.173.644
Phải thu khác	466.374.471	138.620.016
	901.330.586	505.793.660
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.255.000.000	2.347.000.000
	2.255.000.000	2.347.000.000

9. NỢ XẤU

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

Các khoản nợ xấu đã quá hạn trên 3 năm	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	13.884.251.578	-	13.884.251.578	-
Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-1	9.994.043.268	-	11.614.866.373	-
Công ty Cổ phần Khai Thác thủy điện Sông Giang	4.751.317.000	-	4.751.317.000	-
Công ty Cổ phần LISEMCO	2.106.251.660	-	2.106.251.660	-
Tổng Công ty Sông Đà (Công trình Sê San 3)	1.282.117.037	-	1.282.117.037	-
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama Ninh Bình	349.911.986	-	554.681.217	-
Công ty Cổ Phần Năng lượng Agrita - Nghệ Tĩnh (Công trình Chi Khê)	542.609.153	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	294.031.742	-	522.444.436	-
Nhà máy Thủy điện IALY	516.705.400	-	516.705.400	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Tín Nghĩa	480.502.010	-	480.502.010	-
Ban quản lý Công trình Cải tạo tầng 8 - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	262.688.591	-	-	-
Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	180.416.189	-	180.416.189	-
Công ty TNHH Thành Phát	71.049.900	-	71.049.900	-
Công ty TNHH Một thành viên Quốc An 743	52.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Lắp máy	19.600.000	-	19.600.000	-
	34.787.495.514	-	35.984.202.800	-

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.172.225.447	-	2.458.564.479	-
Công cụ, dụng cụ	328.695.341	-	555.886.916	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	517.625.029.960	-	378.981.085.754	-
	520.125.950.748	-	381.995.537.149	-

Số dư các công trình dở dang tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Nhiệt Điện Sông Hậu	206.722.300.000	79.872.072.094
Công trình Công trình Thủy điện Lai Châu	100.986.866.380	137.294.816.433
Công trình Thủy điện Huội Quảng	23.820.170.452	14.146.529.180
Công trình Thủy điện Nậm nghiệp 1 (Lào)	42.047.183.599	26.996.939.667
Công trình Xi măng Xuân Thành	38.890.866.760	54.500.699.431
Công trình Vinh Tân mở rộng	26.828.227.637	-
Công trình Xi Măng Tân Thăng	24.634.920.698	-
Công trình khác	53.694.494.434	66.170.028.949
	517.625.029.960	378.981.085.754

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	155.684.978	43.098.750
Tiền thuê đất	-	217.497.200
Chi phí bảo hiểm	11.673.045	67.983.500
	<u>167.358.023</u>	<u>328.579.450</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	10.807.254.919
	-	<u>10.807.254.919</u>

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Phản ánh thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ tại ngày kết thúc năm tài chính, giá trị thuế giá trị gia tăng đầu vào này sẽ được bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp trong năm tài chính tiếp theo.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	99.239.217.603	92.361.453.962	185.247.670.135	2.495.851.626	4.827.589.023	384.171.782.349
Mua sắm mới	-	1.220.000.000	3.000.000	-	-	1.223.000.000
Mua lại từ tài sản thuê tài chính	-	-	2.800.603.636	-	-	2.800.603.636
Thanh lý	-	-	(3.920.792.000)	(30.250.000)	-	(3.951.042.000)
Số dư cuối năm	99.239.217.603	93.581.453.962	184.130.481.771	2.465.601.626	4.827.589.023	384.244.343.985
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	28.483.523.140	66.265.584.937	152.986.550.637	2.379.808.411	3.897.522.248	254.012.989.373
Trích khấu hao trong năm	4.498.860.872	9.528.151.614	14.435.793.575	116.043.215	378.071.308	28.956.920.584
Mua lại từ tài sản thuê tài chính	-	-	2.800.603.636	-	-	2.800.603.636
Thanh lý	-	-	(3.920.792.000)	(30.250.000)	-	(3.951.042.000)
Số dư cuối năm	32.982.384.012	75.793.736.551	166.302.155.848	2.465.601.626	4.275.593.556	281.819.471.593
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	70.755.694.463	26.095.869.025	32.261.119.498	116.043.215	930.066.775	130.158.792.976
Tại ngày cuối năm	66.256.833.591	17.787.717.411	17.828.325.923	-	551.995.467	102.424.872.392

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24, Công ty đã thể chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 84.782.557.714 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 104.456.407.829 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 183.759.400.228 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 145.011.971.963 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Phương tiện vận tải

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu năm	23.300.603.636
Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.800.603.636)
Số dư cuối năm	20.500.000.000

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	9.188.334.448
Khấu hao trong năm	3.146.396.170
Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.800.603.636)
Số dư cuối năm	9.534.126.982

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	14.112.269.188
Tại ngày cuối năm	10.965.873.018

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	5.790.942.000	519.240.000	6.310.182.000
Số dư cuối năm	5.790.942.000	519.240.000	6.310.182.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	430.388.930	430.388.930
Khấu hao trong năm	-	46.728.000	46.728.000
Số dư cuối năm	-	477.116.930	477.116.930
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	5.790.942.000	88.851.070	5.879.793.070
Tại ngày cuối năm	5.790.942.000	42.123.070	5.833.065.070

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Văn phòng cho thuê

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu năm	110.560.784.363
Số dư cuối năm	110.560.784.363

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	36.065.743.303
Trích khấu hao	4.939.510.596
Số dư cuối năm	41.005.253.899

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	74.495.041.060
Tại ngày cuối năm	69.555.530.464

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Vãn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội dùng để cho thuê. Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư trên để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	7.505.949.272	7.505.949.272	11.839.861.127	11.839.861.127
Maccawber Beekay Pvt.Ltd	87.337.273.312	87.337.273.312	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	-	-	26.913.690.392	26.913.690.392
Phải trả cho các đối tượng khác	93.931.906.886	93.931.906.886	76.631.204.663	76.631.204.663
	188.775.129.470	188.775.129.470	115.384.756.182	115.384.756.182
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	13.651.976.694	13.651.976.694	40.203.985.058	40.203.985.058
Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	1.000.000.000	1.000.000.000	2.448.242.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	-	-	493.501.357	493.501.357
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.285.991.067	1.285.991.067	1.285.991.067	1.285.991.067
	2.285.991.067	2.285.991.067	4.227.734.837	4.227.734.837
Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	2.285.991.067	2.285.991.067	4.227.734.837	4.227.734.837

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation		59.089.783.038		4.977.427.863
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		60.649.653.440		11.555.226.856
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2 (Công trình Bàn Lài)		28.038.257.000		-
Công ty Shenyang Yuanda Aluminium Industry Engineering Co., Ltd		18.702.213.129		18.702.213.129
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên		8.956.837.496		8.956.837.496
Duglas Alliance Limited		12.433.236.510		8.261.770.722
Khách hàng khác		75.095.540.146		91.423.889.425
		262.965.520.759		143.877.365.491
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)		60.649.653.440		11.555.226.856
Người mua trả tiền trước dài hạn				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		63.775.683.735		72.568.707.738
Công ty Cổ phần Lilama 69-3		7.188.731.818		55.357.990.713
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành		9.779.250.552		7.546.570.705
Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation		11.937.824.592		22.255.950.970
		92.681.490.697		157.729.220.126
Người mua trả tiền trước dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)		70.964.415.553		127.926.698.451



19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	/thu trong năm	/thu trong năm	VND
		VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.980.818	-	1.980.818	-
Thuế môn bài	1.000.000	9.000.000	9.000.000	1.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	328.686.734	-	328.686.734	-
	331.667.552	9.000.000	339.667.552	1.000.000
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	49.923.470.441	49.882.308.006	41.162.435
Thuế xuất, nhập khẩu	-	191.102.283	191.102.283	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.904.537.203	4.149.634.640	6.253.502.363	800.669.480
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.422.297.974	1.410.147.892	12.150.082
Tiền thuế đất	-	3.145.772.140	3.145.772.140	-
	2.904.537.203	58.832.277.478	60.882.832.684	853.981.997

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	359.047.693	411.405.254
Trích trước chi phí công trình Sơn La	15.016.333.932	15.016.333.932
Trích trước chi phí công trình Mông Dương	468.725.518	468.725.518
Trích trước chi phí công trình Nhiệt điện Long Phú 1	6.616.000.000	-
Trích trước chi phí các công trình khác	6.546.418.560	668.200.000
Các khoản trích trước khác	120.454.618	131.189.418
	29.126.980.321	16.695.854.122

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN/DÀI HẠN

Toàn bộ doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn là khoản doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Lilama 10, trong đó thời hạn ghi nhận doanh thu được quy định cụ thể theo từng hợp đồng.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.250.494.164	3.506.643.441
Bảo hiểm xã hội	-	54.417.644
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	840.000.000	652.000.000
Tiền lương cán bộ công nhân viên giữ hộ	6.479.421.060	6.849.900.440
Phải trả về cổ tức	625.770.585	615.255.105
Phải trả trợ cấp thôi việc	11.224.973.650	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.707.977.215	2.964.700.395
	25.128.636.674	14.642.917.025
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.390.562.419	3.704.896.542
	3.390.562.419	3.704.896.542

(*) Khoản phải trả trợ cấp thôi việc được phân loại lại từ dự phòng phải trả (xem thêm Thuyết minh số 25).

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	274.025.148.724	274.025.148.724	603.315.744.218	655.556.158.762	221.784.734.180	221.784.734.180
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	5.072.260.000	5.072.260.000	680.000.000	5.752.260.000	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	4.500.605.181	4.500.605.181	3.537.261.853	4.500.605.181	3.537.261.853	3.537.261.853
	283.598.013.905	283.598.013.905	607.533.006.071	665.809.023.943	225.321.996.033	225.321.996.033

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Cuối năm		Đầu năm	
				VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Lăng Hạ	VND	Thả nổi	Tín chấp	58.126.400.010	59.150.936.579		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt	VND	Thả nổi	Tín chấp	-	3.688.123.928		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	Thả nổi	Tín chấp	43.194.351.397	62.539.004.913		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Thả nổi	Tín chấp	58.478.968.986	89.071.571.977		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Thả nổi	Vay có tài sản đảm bảo (*)	-	12.697.382.800		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	VND	Thả nổi	Vay có tài sản đảm bảo (*)	61.985.013.787	46.878.128.527		
			Tổng cộng	221.784.734.180	274.025.148.724		

(*) Tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm phương tiện vận tải, các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 6% đến 7,7%/năm đối với Đồng Việt Nam.

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn	9.823.745.000	9.823.745.000	-	9.823.745.000	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	8.037.867.034	8.037.867.034	-	4.500.605.181	3.537.261.853	3.537.261.853
	17.861.612.034	17.861.612.034	-	14.324.350.181	3.537.261.853	3.537.261.853

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 9.572.865.181
- Số phải trả sau 12 tháng 8.288.746.853

Các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Công ty.

Chi tiết khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn theo ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Cuối năm		Đầu năm	
				VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	VND	Thả nổi	Vay có tài sản đảm bảo (*)	-	-	2.720.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	Thả nổi	Vay có tài sản đảm bảo (*)	-	-	2.362.745.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	VND	Thả nổi	Vay có tài sản đảm bảo (*)	-	-	4.741.000.000	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	Thả nổi		-	-	162.201.876	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Thả nổi		3.537.261.853	3.537.261.853	7.875.665.158	
			Tổng cộng	3.537.261.853	3.537.261.853	17.861.612.034	

(*) Tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty bao gồm phương tiện vận tải, các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 8,73% đến 9,89%/năm đối với Đồng Việt Nam.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	3.537.261.853	9.572.865.181
Trong năm thứ hai	-	8.288.746.853
Cộng	<u>3.537.261.853</u>	<u>17.861.612.034</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.537.261.853	9.572.865.181
Số phải trả sau 12 tháng	<u>-</u>	<u>8.288.746.853</u>

25. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (*)</u>	<u>Dự phòng khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	9.146.621.429	12.614.349.970	21.760.971.399
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	16.122.338.453	249.611.250	16.371.949.703
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(881.906.675)	(881.906.675)
Phân loại sang phải trả khác (**)	-	(11.982.054.545)	(11.982.054.545)
Số dư cuối năm	<u>25.268.959.882</u>	<u>-</u>	<u>25.268.959.882</u>

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi tiết:		
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	9.146.621.429	12.614.349.970
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	16.122.338.453	9.146.621.429
	<u>25.268.959.882</u>	<u>21.760.971.399</u>

(*) Dự phòng bảo hành công trình được trích tại thời điểm hoàn thành khối lượng từng giai đoạn hoặc hoàn thành nghiệm thu công trình với tỷ lệ tùy theo điều kiện bảo hành được quy định trên Hợp đồng. Việc hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình được thực hiện tại thời điểm kết thúc dự phòng bảo hành căn cứ trên Hợp đồng và các điều kiện thực tế phát sinh thêm theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).

(**) Trong năm, Công ty đã phân loại lại dự phòng trợ cấp thôi việc sang phải trả ngắn hạn khác để phản ánh hợp lý hơn bản chất khoản phải trả.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng công VND
Số dư đầu năm	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	89.361.756.579	2.789.108.603	35.050.811.578	229.078.363.346
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	27.629.315.099	27.629.315.099
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(12.727.000.000)	(12.727.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	9.906.963.083	-	(16.511.605.139)	(6.604.642.056)
Số dư đầu năm nay	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	99.268.719.662	2.789.108.603	33.441.521.538	237.376.036.389
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	16.185.935.333	16.185.935.333
Trả cổ tức bằng tiền mặt (*)	-	-	-	-	-	(9.790.000.000)	(9.790.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	8.148.194.217	-	(13.580.323.695)	(5.432.129.478)
Số dư cuối năm nay	98.900.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	107.416.913.879	2.789.108.603	26.257.133.176	238.339.842.244

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 với số tiền lần lượt là 8.148.194.217 VND và 5.432.129.478 VND.

Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông Công ty cũng quyết định chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty bằng tiền mặt với giá trị là 9.790.000.000 VND.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 98.900.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	50.490.000.000	51	50.490.000.000	50.490.000.000
Các cổ đông khác	47.410.000.000	48	47.410.000.000	47.410.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	1	1.000.000.000	1.000.000.000
	98.900.000.000	100	98.900.000.000	98.900.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.890.000 9.890.000	9.890.000 9.890.000
- Số liệu cổ phiếu quỹ + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000 100.000	100.000 100.000
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.790.000 9.790.000	9.790.000 9.790.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	USD	3.074.516	2.495.263
EUR	EUR	84.705	421
RUB	RUB	39.171	428.764

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và phần lớn các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động thi công xây lắp cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.



29. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.037.363.144.511	1.323.778.012.676
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.959.599.838	32.338.477.936
	1.070.322.744.349	1.356.116.490.612
Doanh thu với các bên liên quan	605.490.290.439	878.946.728.332
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)		

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý		
Miền Bắc	559.126.086.855	832.094.667.286
Miền Trung	118.774.311.854	197.936.166.961
Miền Nam	313.590.766.134	304.405.582.138
Nước ngoài	78.831.579.506	21.680.074.227
	1.070.322.744.349	1.356.116.490.612

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	994.739.254.025	1.225.097.163.127
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.936.257.414	17.836.936.382
	1.012.675.511.439	1.242.934.099.509

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý		
Miền Bắc	529.011.738.706	762.647.488.729
Miền Trung	112.377.166.268	181.416.281.820
Miền Nam	296.700.870.045	278.999.688.256
Nước ngoài	74.585.736.420	19.870.640.704
	1.012.675.511.439	1.242.934.099.509

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	119.678.774	257.630.124
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.658.653.811	773.320.771
	1.778.332.585	1.030.950.895

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	16.344.513.403	24.311.699.304
Chi phí tài chính khác	2.070.310.741	135.612.097
	18.414.824.144	24.447.311.401

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán	922.727.273	1.985.293.996
Tiền phạt thu được	50.700.000	225.245.523
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	2.822.566.397
Các khoản khác	883.932.722	5.195.289.089
	1.857.359.995	10.228.395.005

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu	(1.196.707.286)	25.564.215.357
Chi phí nhân công	15.411.526.557	15.868.835.674
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	266.076.730	248.293.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.432.158.999	2.538.202.308
Thuế, phí, lệ phí	581.831.156	1.312.113.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.322.541	180.649.860
Chi phí khác bằng tiền	3.502.867.891	15.523.156.381
	21.249.076.588	61.235.466.399

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.553.492.538	272.999.517.668
Chi phí nhân công	201.227.079.667	283.457.202.390
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	266.076.730	248.293.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	37.089.555.350	43.635.039.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.888.485.440	759.723.065.777
Thuế, phí và lệ phí	581.831.156	1.312.113.159
Chi phí khác bằng tiền	49.674.122.940	72.968.304.609
	895.280.643.821	1.434.343.536.282



36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.332.847.173	36.756.983.672
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	704.652.757	738.099.694
<i>- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm</i>	704.652.757	738.099.694
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.106.364.786	7.322.962.877
<i>- Khấu hao tương ứng nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng của xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống</i>	93.380.290	658.695.454
<i>- Các khoản tiền phạt</i>	923.217.841	1.504.222.027
<i>- Lương Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành</i>	45.360.000	42.336.000
<i>- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm</i>	44.406.655	101.470.596
<i>- Chi phí lãi vay vượt 20% lợi nhuận thuần trước lãi vay và khấu hao theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP</i>	-	5.016.238.800
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.734.559.202	43.341.846.855
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.146.911.840	8.668.369.371
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước bổ sung	-	459.299.202
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.146.911.840	9.127.668.573

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	16.185.935.333	27.629.315.099
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(5.432.129.478)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	16.185.935.333	22.197.185.621
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	9.790.000	9.790.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.653	2.267

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính và trình bày lại trên cơ sở lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trừ đi Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2017 (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 4 năm 2018). Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định lại là 2.267 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính năm trước là 2.822 VND/cổ phiếu). Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2018, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24 trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	225.321.996.033	291.886.760.758
Trừ: Tiền	99.226.646.670	74.992.821.022
Nợ thuần	126.095.349.363	216.893.939.736
Vốn chủ sở hữu	238.339.842.244	237.376.036.389
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,53	0,91

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	99.226.646.670	74.992.821.022
Phải thu khách hàng và phải thu khác	275.521.763.671	295.070.220.955
Đầu tư tài chính	26.280.793.625	26.280.793.625
Tổng cộng	401.029.203.966	396.343.835.602

Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính	225.321.996.033	291.886.760.758
Phải trả người bán và phải trả khác	216.329.825.466	134.399.243.501
Chi phí phải trả	29.126.980.321	16.695.854.122
Tổng cộng	470.778.801.820	442.981.858.381

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Lilama 18	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lisemco	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lisemco 3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	Cùng công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	605.490.290.439	878.946.728.332
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	493.485.239.767	612.309.548.261
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	109.587.210.423	263.703.379.534
Công ty Cổ phần Lisemco 3	1.665.112.976	2.933.800.537
Công ty Cổ phần Lilama 18	752.727.273	-
Mua hàng	69.258.879.239	182.271.881.907
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	7.339.577.961	26.696.625.600
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	1.079.000.000	1.450.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	23.743.983.452	16.849.851.838
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	1.600.000.000	648.262.500
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	-	102.461.221.328
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	-	67.928.600
Công ty Cổ phần Lisemco 3	35.496.317.826	24.988.070.359
Công ty Cổ phần Lisemco	-	9.109.421.682
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.588.290.164	4.597.116.576

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	134.029.092.698	127.635.826.922
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	113.825.059.319	91.124.521.697
Công ty Cổ phần Lisemco	2.106.251.660	2.106.251.660
Công ty Cổ phần Lisemco 3	-	2.343.764.222
Công ty Cổ phần Lilama 3	-	9.762.742
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	9.994.043.268	11.614.866.373
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	349.911.986	554.681.217
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	6.925.826.465	19.881.979.011
Công ty Cổ phần Lilama 18	828.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.820.322.130	40.127.350.496
Công ty Cổ phần Lisemco	19.678.584.423	17.678.584.423
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	616.234.427	-
Công ty Cổ phần Lisemco 3	-	11.761.113.068
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	-	10.687.653.005
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	2.048.551.134	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	12.476.952.146	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	60.649.653.440	11.555.226.856
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	60.649.653.440	11.555.226.856
Người mua trả tiền trước dài hạn	70.964.415.553	127.926.698.451
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	63.775.683.735	72.568.707.738
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	7.188.731.818	55.357.990.713
Phải trả người bán ngắn hạn	13.651.976.694	40.203.985.058
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	-	538.666.315
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	-	26.913.690.392
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	-	341.682.570
Công ty Cổ phần Lilama 7	405.548.387	405.548.387
Công ty Cổ phần Lisemco 2	164.536.267	164.536.267
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	7.505.949.272	11.839.861.127
Công ty Lắp máy 69-3	5.067.095.503	-
Công ty Cổ phần Lisemco 3	508.847.265	-
Phải trả người bán dài hạn	2.285.991.067	4.227.734.837
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	1.000.000.000	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	-	493.501.357
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.285.991.067	1.285.991.067

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, cổ đông chính của Công ty đã chào bán đầu giá công khai 1.488.600 cổ phiếu, tương đương 15% cổ phần của Công ty. Tại ngày 26 tháng 02 năm 2019, toàn bộ cổ phiếu trên đã được 3 cá nhân mua lại. Theo đó, tỉ lệ nắm giữ cổ phần của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP tại Công ty giảm từ 51,06% xuống còn 36,06%.


Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu


Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng


Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2019